TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ÂN THI
TỈNH HƯNG YÊN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Án số: 09 /2021/HNGĐ - ST
Ngày 28 tháng 01 năm 202
" V/v ly hôn và tranh chấp nuôi con chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ÂN THI - TỈNH HƯNG YÊN
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà:* Bà **Lương Thị T**
- *Các hội thẩm nhân dân:* Bà **Nguyễn Thị N – Chủ tịch HPN huyện**
Ông **Nguyễn Thanh B –Cán bộ hưu xã Đa Lộc**

Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: Ông **Dương Mạnh H** - CBTA.

Đại diện VKS tham gia phiên toà: Bà **Nguyễn Thị H** - Kiểm sát viên

Ngày 28 tháng 01 năm 2021, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Ân Thi xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 15/2020/TLST-HNGĐ ngày 19/10/2020 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2020/DSST - QĐXX ngày 28/12/2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* **Chị Lê Thị M SN 1992**
Trú tại: Đỗ Thượng, Quang Vinh, Ân Thi, Hưng Yên
Nơi ở hiện nay: Ngọc Bản, Vạn Hòa, Nông Cống, Thanh Hóa
- *Bị đơn:* **Anh Đỗ Quốc V SN 1989**
Trú tại: Đỗ Thượng, Quang Vinh, Ân Thi, Hưng Yên
- *Người có quyền lợi liên quan:* Cháu **Đỗ Gia Minh Bảo N SN 2012**
- *Người đại diện cho cháu N:* Chị M

Chị M có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Anh V vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 28/7/2020 và các lời khai của chị M trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa thể hiện như sau:

Chị Lê Thị M và anh Đỗ Quốc V tự tìm hiểu và kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện,có đăng ký kết hôn tại UBND xã Quang Vinh vào năm 2012. Sau khi lấy nhau, vợ chồng về làm ăn, sinh sống cùng gia đình anh V. Quá trình chung sống với nhau vợ chồng chị có nhiều mâu thuẫn nảy sinh, nguyên nhân do hai bên bất đồng quan điểm trong cuộc sống, bản thân anh V không tu chí làm ăn, chơi bời nhiều dẫn đến nợ tiền nhiều người, để có tiền trả nợ anh V sang Trung Quốc làm ăn từ năm 2013 đến năm 2018, khoảng thời gian này vợ chồng sống xa nhau, mọi công việc trong gia đình cũng như chăm sóc con đều do chị M đảm nhiệm. Số tiền anh V gửi về cho chị M thì chị gửi tiết kiệm, sau khi anh V về đã lấy toàn bộ số tiền mà chỉ quản lý để chi tiêu cá nhân, vợ chồng xa nhau nhiều dẫn đến tình cảm cũng lạnh nhạt, bản thân anh V không quan tâm đến cuộc sống của chị và con, khi về cũng không có sự thay đổi, vẫn tụ tập chơi bời, đi

biền biệt ngày này qua ngày khác không quan tâm đến vợ con. Bản thân chị cũng như gia đình đã tìm nhiều giải pháp để động viên, khuyên bảo nhưng anh V tỏ rõ quan điểm không nghe ai, quanh năm ngày tháng anh vắng nhà, tết năm 2020 anh có về nhưng chỉ được vài ngày lại đi, vợ chồng gặp nhau chưa hỏi, chưa nói với nhau được điều gì thì anh V lại đi, bao cố gắng, vất vả của chị đối với gia đình với con cũng không thể làm anh V hồi tâm, chuyển ý, biết thương vợ, thương con nên chị đã bỏ về quê Thanh Hóa sinh sống cùng bố mẹ đẻ,. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị không thể tiếp tục cuộc sống vợ chồng với anh V được nữa nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho được ly hôn anh V.

Về con chung: Chị M và anh V có một con chung là Đỗ Gia Minh Bảo N SN 2012. Cháu N hiện đang ở cùng chị M và ông bà ngoại. Vợ chồng ly hôn chị M có nguyện vọng nuôi con và không yêu cầu anh V cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về tài sản chung, công nợ, công sức: Chị M không yêu cầu giải quyết

Lời khai của bố đẻ anh V thể hiện: Chị M và anh V lấy nhau là tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.Quá trình ăn ở cùng gia đình ông thì thời gian đầu vợ chồng chị M bình thường, hạnh phúc, do kinh tế vợ chồng khó khăn nên anh V đi làm ăn xa, mỗi năm chỉ về thăm nhà được ít ngày, do vợ chồng xa nhau nên tình cảm cũng không được mặn nồng, những khó khăn, vất vả trong cuộc sống đều do chị M lo toan, gánh vác, bản thân chị M là người con dâu tốt, hiếu thảo, biết đối nhân xử thế, gia đình không chê trách điều gì đối với chị M, biết vợ chồng trẻ sống xa cách nhau cũng là điều thiệt thòi, gia đình cũng chỉ biết cố gắng động viên vợ chồng chị M vượt qua, khi anh V về làm ở nhà thì tình cảm vợ chồng cứ ngày càng lạnh nhạt đi, ít quan tâm đến nhau, do anh V làm ăn thua lỗ dẫn đến nợ nhưng chị M cũng mặc kệ, không hỏi han, động viên và coi đó là việc bình thường. Tháng 09/2020 chị M và cháu N về quê sinh sống trong Thanh Hóa, anh V cũng không vào gia đình chị M để vợ chồng trao đổi, nói chuyện, hai bên coi như là đang sống ly thân.

Ý kiến của mẹ đẻ chị M thể hiện: Vợ chồng chị M, anh V sống không có hạnh phúc, gia đình cũng đã khuyên bảo nhiều lần nhưng không có kết quả gì, hiện nay chị M và cháu N đang ở cùng gia đình bà, nguyện vọng của gia đình M muốn được cùng chị M nuôi dưỡng cháu N.

Biên bản xác minh với UBND xã Quang Vinh thể hiện: Vào tháng 01/2012 chị M và anh V có đăng ký kết hôn, đây là hôn nhân hợp pháp. Quá trình ăn ở với nhau vợ chồng chị M có mâu thuẫn phát sinh như thế nào thì địa phương không nắm được, địa phương chỉ biết khoảng thời gian từ tháng 09/2020 chị M và con đẻ là cháu Đỗ Gia Minh Bảo N SN 2012 đã về quê đẻ ở Thanh Hóa ở. Vợ chồng chị M ly hôn đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Đối với anh V: Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh V nhưng anh đều vắng mặt không có lý do.

Tại phiên tòa chị M có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, anh V vắng mặt lần thứ hai không có lý do, vì vậy HĐXX căn cứ vào điểm a, b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228; Điều 238 của BLTTDS tiến hành xét xử vụ án vắng mặt Nguyên đơn, bị đơn.

Phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

Việc tuân theo pháp luật của Thư ký, Thẩm phán: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến trước khi xét xử thấy rằng Thư ký, Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48, 51 BLTTDS.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

Nguyên đơn: Đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70,71 BLTTDS

Bị đơn: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà bị đơn vắng mặt không có lý do nên đã vi phạm quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70,72 BLTTDS.

Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân huyện Ân Thi:

Căn cứ vào các tình tiết, tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án. Căn cứ vào khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 147 BLTTDS, Nghị quyết số 326 về án phí, lệ phí Toà án; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình.

Về tình trạng hôn nhân: Vợ chồng chị M, anh V phát sinh mâu thuẫn chủ yếu là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, anh V chơi bời làm ăn thua lỗ, anh V đi biền biệt không quan tâm đến vợ con. Dẫn đến tình cảm của hai vợ chồng lạnh nhạt nên chị M về nhà bố mẹ đẻ ở huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hoá sống nên từ tháng 9/2020, vợ chồng chị M, anh V sống ly thân từ đó đến nay, không ai quan tâm đến ai. Đến nay chị M không còn tình cảm nên có đơn đề nghị Tòa án giải quyết xin ly hôn với anh V. Do anh V không có nhà, đi làm ăn xa Toà án nhân dân huyện Ân Thi đã thông báo các văn bản tố tụng liên quan đến vụ án ly hôn giữa chị M và anh V cho ông Số là bố đẻ anh V, ông Số đã thông báo lại cho anh V biết và khuyên anh V gặp chị M để tìm biện pháp tháo gỡ mâu thuẫn và hàn gắn tình cảm với chị M nhưng anh V không đồng ý. Điều đó thấy rằng tình trạng hôn nhân giữa anh V và chị M đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, vì vậy có đủ cơ sở xử cho chị M ly hôn anh V.

Về con chung: Vì chẳng anh V, chị M cã 01 con chung lµ cháu cháu Đỗ Gia Bảo N, sinh năm 2012. Hiện nay cháu đang ở cùng chị M và ông bà ngoại. Nay ly hôn chị M có nguyện vọng nuôi cháu Bảo N và không yêu cầu anh V cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Để đảm bảo quyền lợi của người con, quá trình giải quyết vụ án cháu Bảo N có nguyện vọng với mẹ. Xét thấy chị M đang đi làm công nhân có thu nhập ổn định và ở cùng bố mẹ đẻ nên sẽ có đủ điều kiện để nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Bảo N. Còn anh V hiện nay làm ăn, sinh sống ở đâu Toà án không xác định được và không biết anh V có yêu cầu, đề nghị gì. Do vậy, giao cháu Bảo N cho chị M nuôi dưỡng và chăm sóc đến tuổi thành niên. Anh V không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho chị M và có quyền đi lại, thăm nom con chung.

Về tài sản chung, công sức, công nợ: Không xem xét giải quyết.

Chị M phải chịu án phí DSST theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi đã nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, phát biểu của KSV tham gia phiên tòa. HĐXX nhận định như sau:

Về thẩm quyền: Chị Lê Thị M có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án xem xét giải quyết việc ly hôn giữa chị và anh Đỗ Quốc V. Tòa án xác định đây là quan hệ tranh chấp về hôn nhân và gia đình. Bị đơn trong vụ án là anh Đỗ Quốc V có hộ khẩu thường trú tại Đỗ Thượng, Quang Vinh, Ân Thi, Hưng Yên nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS, Tòa án nhân dân huyện Ân Thi thụ lý và giải quyết vụ án là đúng quy định.

Về việc kết hôn của chị M, anh V: Chị M, anh V xây dựng vợ chồng trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Quang Vinh vào năm 2012. Do vậy hôn nhân của chị M, anh V là hợp pháp được pháp luật bảo vệ. chị M xin ly hôn anh V sẽ áp dụng Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết.

Về mâu thuẫn vợ chồng: Căn cứ vào lời khai của chị M và bố mẹ hai bên xác định vợ chồng chị M có phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn bắt nguồn từ việc anh V chơi bời, không chịu khó làm ăn, vợ chồng sống xa nhau lên tình cảm lạnh nhạt, hai bên không quan tâm, chia sẻ với nhau những khó khăn, vất vả trong cuộc sống mà việc ai người đó làm. Thời gian anh V về làm ăn ở gia đình bản thân anh V cũng thường xuyên vắng nhà, không để ý đến tâm tư, nguyện vọng cũng như cuộc sống của vợ, con, chị M cũng đã rất cố gắng và làm tròn trách nhiệm của người con, người vợ, người mẹ nhưng ngược lại anh V lại rất thờ ơ, coi đó là việc bình thường và là nghĩa vụ chị M phải làm, mâu thuẫn tồn tại hai bên không tự giải quyết được, từ cái nhỏ dẫn đến cái lớn, tình cảm vốn đã lạnh nhạt thiếu sự quan tâm càng trở lên lạnh nhạt hơn. Từ tháng 09/2020 chị M và con đã về quê đẻ ở Thanh Hóa sinh sống, anh V cũng không một lần vào, không trao đổi, nói chuyện với nhau. Mặt khác, quá trình giải quyết vụ án anh V đều vắng mặt, điều đó cũng thể hiện anh không có thiện chí để hàn gắn tình cảm, không M muốn nhìn nhận lại thực tế cuộc sống vợ chồng để có hướng giải quyết, trong khi đó chị M vẫn kiên quyết ly hôn, điều đó thể hiện mâu thuẫn vợ chồng giữa chị M và anh V đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không còn, không thể duy trì được nên Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị M là phù hợp với thực tế cuộc sống vợ chồng và pháp luật.

Về con chung: Chị M, anh V có 01 con chung Đỗ Gia Minh Bảo N, SN 2012. Vợ chồng ly hôn chị M có nguyện vọng được nuôi cháu N đến tuổi thành niên, xét nguyện vọng của chị M thấy rằng: Việc chị M nhận nuôi con là chính đáng, thể hiện được trách nhiệm của người làm mẹ đối với con chưa thành niên, chị M có công việc, thu nhập ổn định, mặt khác cháu N có nguyện vọng ở với chị M, gia đình chị M cũng có nguyện vọng được nuôi cháu N, dành mọi sự quan tâm, chăm sóc cho cháu. Như vậy về điều kiện chăm sóc nuôi cháu N thì chị M đáp ứng đủ điều kiện nên sẽ giao cháu N cho chị M nuôi dưỡng. Chấp nhận sự tự nguyện của chị M không yêu cầu anh V cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về tài sản chung, công nợ, công sức: Chị M không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

Nếu sau này anh V có yêu cầu đề nghị gì về phần con chung và tài sản chung thì sẽ được xem xét, giải quyết bằng vụ án khác.

Về án phí: Chị M phải chịu án phí STDS theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 51, khoản 1 Điều 56; Điều 81;82;83 của Luật HNGĐ; điểm a, b khoản 2 Điều 227; khoản 1,3 Điều 228; Điều 238; Khoản 4 Điều 147 của BLTTDS; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

1. Về quan hệ vợ chồng: Xử cho chị Lê Thị M được ly hôn anh Đỗ Quốc V

2. Về con chung: Giao cháu Đỗ Gia Minh Bảo N SN 2012 cho chị M nuôi dưỡng đến tuổi thành niên. Anh V không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho chị M vì chị không yêu cầu. Anh V có quyền đi lại thăm nom con chung, chị M không được ngăn cản.

3. Về tài sản chung, công nợ, công sức: Chị M không có yêu cầu nên HĐXX không xem xét giải quyết.

Sau này nếu anh V có yêu cầu, đề nghị về phần con chung và tài sản chung thì sẽ được xem xét, giải quyết bằng vụ án khác

4. Về án phí: Chị M phải chịu 300.000đ án phí sơ thẩm dân sự ly hôn (được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị M đã nộp theo biên lai thu tiền số 0000668 ngày 19/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Ân Thi). Chị M đã nộp đủ án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày niêm yết bản án tại nơi cư trú

Nơi nhận
- VKS huyện, tỉnh;
- Các đương sự;
- UBND Quang Vinh;
- THA;
- Lưu HS.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lương Thị T